

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚ CƯỜNG**

Số: 169 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Cường, ngày 23 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ CƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163//2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 04 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2024;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024 của xã Phú Cường (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Tài chính – kế toán xã, trưởng các ban, ngành, đoàn thể có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Thường

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Ủy ban nhân dân xã Phú Cường**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ CƯỜNG
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã về dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của xã Phú Cường;

Qua xem xét Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Phú Cường, đề nghị Hội đồng nhân dân xã ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-HĐND ngày 17/4/2025 của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã Phú Cường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã như sau:

1. Tổng thu ngân sách xã năm 2024 là: **11.502.201.946/8.931.183.000** đồng đạt 128,78% so Nghị quyết HĐND xã.

Trong đó:

Đvt : đồng.

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Số quyết toán năm 2024	So NQ HĐND (%)
	Tổng số	8.931.183.000	11.502.201.946	128,78
I	Các khoản thu 100%	820.000.000	669.587.007	81,65
1	Phí, lệ phí	90.000.000	84.070.000	93,41

2	Thuế GTGT xã quản lý	550.000.000	401.509.007	73,00
3	Thu khác	180.000.000	184.008.000	102,22
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	825.000.000	1.023.621.457	124,07
1	Thuế Thu nhập cá nhân	625.000.000	775.483.942	124,07
2	Thuế SD đất phi nông nghiệp	35.000.000	41.946.141	119,84
3	Lệ phí môn bài	40.000.000	39.550.000	98,87
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	125.000.000	166.641.374	133,31
III	Thu ATGT	55.000.000	52.371.833	95,22
	Phạt khác		555.829	
IV	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	6.957.627.000	8.644.681.992	124,24
1	- <i>Bổ sung cân đối NS</i>	5.447.627.000	5.447.627.000	
2	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.210.000.000	1.210.000.000	
	- <i>Bổ sung CCTL</i>	300.000.000	300.000.000	
V	Thu chuyển nguồn 2023 sang 2024		961.383.828	
VI	Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang	273.556.000		
VII	Thu quỹ NĐĐG		150.000.000	

2. Tổng chi ngân sách xã năm 2024: 10.788.456.506/8.931.183.000 đồng, đạt 120,79% so Nghị quyết HĐND xã. Cụ thể như sau:

Đvt : đồng

ST T	Nội Dung	Dự toán năm 2024	Số quyết toán năm 2024	So NQ HĐND (%)
	Tổng số	8.931.183.000	10.788.456.506	120,79
I	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
	Vốn Ngân sách huyện			
	Vốn ĐTPT	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
II	Chi thường xuyên	7.788.212.000	9.685.187.682	124,35
1	Chi công tác dân quân tự vệ,	908.490.000		

	ANTT		1.201.639.462	132,26
	- Chi dân quân tự vệ	460.636.000	624.354.228	135,54
	- Chi an ninh trật tự	429.854.000	577.285.234	134,29
2	Sự nghiệp giáo dục	36.000.000	24.840.000	69,00
3	Sự nghiệp đào tạo	50.000.000	800.000	1,60
4	SN y tế (DS và GD)	14.000.000	12.183.480	87,02
5	Sự nghiệp PTTH	32.000.000	27.040.000	89
6	Sự nghiệp VH TT	136.000.000	172.948.332	127,16
7	Sự nghiệp TDTT	32.000.000	26.931.620	84,16
8	Sự nghiệp kinh tế	120.000.000	235.359.352	196,13
9	Sự nghiệp môi trường	230.000.000	352.718.679	153,35
10	Chi công tác đảm bảo xã hội	237.200.000	203.119.400	85,63
11	Chi quản lý Nhà nước	3.699.322.000	4.894.729.005	132,31
12	Chi khối Đảng	746.200.000	933.971.566	125,16
13	Chi khối Đoàn thể	961.300.000	1.224.302.110	127,35
14	Chi khác	150.000.000	19.240.800	12,82
15	Hội đặc thù	130.000.000	155.363.876	119,51
16	CTMT giảm nghèo bền vững	210.000.000	200.000.000	95,23
III	Dự phòng	142.971.000		
IV	Nộp trả ngân sách cấp trên		103.268.824	

3. Phân tích thu chi:

1. Thu khác ngân sách xã năm 2024	237.491.469
Thu phạt	31.919.469
Thu phạt ATGT	21.564.000
Thu bến bãi	184.008.000
2/ Chi khác ngân sách xã năm 2024	19.240.800
Chi tổ chức Hội trại tòng quân năm 2024	11.960.800
Chi tiền Hội nghị Ban công tác mặt trận 7 ấp	7.280.000

4. Chi tiết chi chuyển nguồn 2023 sang 2024 (kê chi tiết)

	Nội dung	Thu	chi	Tồn
1	Nguồn CCTL			
	Hoàn trả nợ CCTL			
	10% tiết kiệm			
2	Kinh phí thực hiện tự chủ	80.368.564	80.368.564	
3	Nguồn bổ sung sau 30/9	287.100.598	183.120.374	103.980.224
	Bổ sung KP số hóa hộ tịch GD 4	61.311.360	51.158.936	10.152.424
	BS kinh phí vui xuân nhân dịp Tết ND năm 2025	50.000.000	50.000.000	0
	BS kinh phí PCCC cứu nạn năm 2023	65.318.400	41.720.000	23.598.400
	BS kinh phí hỗ trợ ĐDP dịp Tết ND	21.000.000	21.000.000	
4	Bổ sung KP CTMTQG giảm nghèo bền vững	83.840.220	13.610.600	70.229.400
	Kinh phí thực hiện dự án nuôi heo sinh sản (Mã CTMT: 00472)	9.840.000	9.128.600	711.400
	Kinh phí thực hiện dự án nuôi bò sinh sản (Mã CTMT: 00473)	74.000.000	4.482.000	69.518.000
5	Phương án tăng thu, tiết kiệm chi			
	Tổng cộng	367.469.162	263.488.938	103.980.224

5. Chi tiết chi kết dư 2023 (kê chi tiết)

Nội dung	Thu	Chi	Tồn
Nguồn kết dư			
Tổng cộng			

6. Phân tích kết dư 2024

Thu NS xã năm 2024	11.502.201.946
Chi NS xã năm 2024	10.788.456.506
Tồn quỹ năm 2024	713.745.440

7. Phân tích tăng thu

Dự toán thu NSDP	1.700.000.000
Thực hiện thu NS địa năm 2022	2.707.519.954
Tổng số khoản không tính cân đối	961.383.828
Thực hiện thu cân đối NSDP	1.746.136.126
Số tăng thu	46.410.250
70% CCTL	32.295.288

8. Chi chuyển nguồn NSX năm 2024 chuyển sang năm 2025: 637.788.225

8.1 Nguồn cải cách tiền lương	32.296.053
Thu vượt 70% làm lương năm 2024	32.295.288
Nguồn CCTL còn thừa	765
8.2 Kinh phí thực hiện tự chủ	2.752.029
8.3 Bổ sung sau 30/9	336.416.743
Kinh phí tổ chức các hoạt động vui xuân Tết Ất Tỵ năm 2025	50.000.000
Kinh phí thu gom xử lý rác thải	20.499.159
Kinh phí xây mới và sửa chữa bể chứa gói thuốc bảo vệ MT	11.000.000
Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai	53.777.584
Kinh phí tổ chức ĐH Đảng 2025 + Chi bộ	201.140.000
8.4 Nhiệm vụ còn lại chưa chi, BSCMT còn lại xin chuyển nguồn	66.323.400
Chi thực hiện dự án nuôi heo sinh sản (Mã CTMT: 0472)	711.400
Chi thực hiện dự án nuôi bò sinh sản (Mã CTMT: 0477)	10.000.000
Tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024.	55.612.000
8.5 Phương án tăng thu, tiết kiệm chi	200.000.000
Chi công trình trải đá 04 Đường Đông Kênh 8, ấp 3, xã Phú Cường	200.000.000

9. Kết dư năm 2024.

Tồn quỹ năm 2024	713.745.440
Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	637.788.225
Kết dư ngân sách năm 2024	75.957.215

10. Thu chi tài khoản tiền gửi:

Đvt: đồng

I	<u>Thu các khoản</u>	<u>Số dư</u>	<u>Số tiền</u>
-	<u>TK 3722</u>	Số dư cuối kỳ	-
1	Quỹ QPAN	513.097	152.870.350
	Năm trước chuyển sang		513.097
	Thu trong năm		
	Chi trong năm		
	Tồn cuối năm		513.097
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	90.357.253	
	Năm trước chuyển sang		89.872.231
	Thu trong năm		485.022
	Chi trong năm		
	Tồn cuối năm		90.357.253
3	Quỹ Đền nhân dân đóng góp	62.000.000	
	Năm trước chuyển sang		
	Thu trong năm		212.000.000
	Chi trong năm		150.000.000
	Tồn cuối năm		62.000.000
	TK 3723	Số dư cuối kỳ	67.393.527
1	Quỹ BTĐB	2.744.000	
	Năm trước chuyển sang		2.744.000
	Thu trong năm		
	Chi trong năm		
	Tồn cuối năm		2.744.000
2	Quỹ khen thưởng	690.000	
	Năm trước chuyển sang		690.000
	Thu trong năm		
	Chi trong năm		
	Tồn cuối năm		690.000

3	Quỹ tiền điện người nghèo	1.184.000	
	Năm trước chuyển sang		1.184.000
	Thu trong năm		
	Chi trong năm		
	Tồn cuối năm		1.184.000
4	Quỹ người nghèo	62.764.997	
	Năm trước chuyển sang		38.864.977
	Thu trong năm		349.706.148
	Chi trong năm		325.806.128
	Tồn cuối năm		62.764.997
5	Trích 6% thuế PNN	10.530	
	Năm trước chuyển sang		2.127.949
	Thu trong năm		42.314
	Chi trong năm		2.159.733
	Tồn cuối năm		10.530

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

Giao thường trực Hội đồng nhân dân xã, các ban của Hội đồng nhân dân xã và đại biểu hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐND, UBND xã b/c;
- Đại biểu HĐND xã;
- KBNN Khu vực;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Thơm

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	11.502.201.946	Tổng số chi	11.426.244.731
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	954.010.810	I. Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	942.125.316	II. Chi thường xuyên	9.685.188.000
III. Thu bổ sung	8.644.681.992	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	637.788.225
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.747.627.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	103.268.506
- Bổ sung có mục tiêu	2.897.054.992		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	961.383.828		
Kết dư ngân sách	75.957.215		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Kế Toán

Trần Thị Ánh Tuyết

Ngày 04 tháng 04 năm 2025

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Tấn Thường

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	9.681.183.000	8.931.183.000	12.528.646.433	11.502.201.946	129,41	128,79
I. Các khoản thu 100%	950.000.000	950.000.000	954.566.617	954.010.810	100,48	100,42
1. - Phí công chứng	90.000.000	90.000.000	84.070.000	84.070.000	93,41	93,41
2. - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. - Thu phạt khác theo quy định						
5. - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. - Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			150.000.000	150.000.000		
8. - Thu phạt ATGT						
9. - Thu khác	235.000.000	235.000.000	210.000.722	209.485.383	89,36	89,14
+ Thu phạt VPHC	55.000.000	55.000.000	12.800.000	12.800.000	23,27	23,27
+ Thu tịch thu khác			8.764.000	8.764.000		
+ Thu phí chợ, bến bãi	180.000.000	180.000.000	184.008.000	184.008.000	102,23	102,23
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.500.000.000	750.000.000	1.968.013.996	942.125.316	131,20	125,62
1. Các khoản thu phân chia						
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000.000	35.000.000	41.946.141	41.946.141	119,85	119,85
- Thuế thu nhập cá nhân, chuyển quyền	1.250.000.000	625.000.000	1.634.731.285	775.483.942	130,78	124,08
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	40.000.000	40.000.000	39.550.000	39.550.000	98,88	98,88
- Thu thuế GTGT, TTĐB	550.000.000	550.000.000	428.999.754	428.959.286	78,00	77,99
- Tiền chậm nộp thuế TNCN			4.428.722	3.913.383		
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	250.000.000	125.000.000	333.282.711	166.641.374	133,31	133,31
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			877.543.828	877.543.828		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.231.183.000	7.231.183.000	8.644.681.992	8.644.681.992	119,55	119,55
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.447.627.000	5.447.627.000	5.747.627.000	5.747.627.000	105,51	105,51
- Bổ sung có mục tiêu	1.783.556.000	1.783.556.000	2.897.054.992	2.897.054.992	162,43	162,43
VII. Nhiệm vụ chưa chi chuyển sang năm sau			83.840.000	83.840.000		

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Kế Toán

Bayle

Trần Thị Ánh Tuyết

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Tấn Thường

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	8.931.183.000	1.000.000.000	7.931.183.000	11.426.244.731	1.000.000.000	10.426.244.731	119,64	100	122,12
Xây dựng cơ bản	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100	100	
CT MTQG giảm nghèo BV	210.000.000		210.000.000						
Duy tu các công trình XD CB									
Sự nghiệp y tế	12.600.000		12.600.000	12.183.480		12.183.480	96,69		96,69
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	890.490.000		890.490.000	1.201.639.462		1.201.639.462	134,94		134,94
- Chi dân quân tự vệ	429.854.000		429.854.000	624.354.228		624.354.228	145,25		145,25
- Chi trật tự an toàn xã hội	460.636.000		460.636.000	577.285.234		577.285.234	125,32		125,32
2. Chi giáo dục - đào tạo - TTHTCD	81.540.001		81.540.001	25.640.000		25.640.000	31,44		31,44
Chi giáo dục	10.440.001		10.440.001						
Chi đào tạo	49.500.000		49.500.000	800.000		800.000	1,62		1,62
Chi trung tâm Học tập cộng đồng	21.600.000		21.600.000	24.840.000		24.840.000	115		115
5. Chi phát thanh, truyền thanh	28.480.000		28.480.000	27.040.000		27.040.000	94,94		94,94
6. Chi văn hóa, thông tin	130.940.000		130.940.000	172.948.332		172.948.332	132,08		132,08
7. Chi thể dục, thể thao	28.480.000		28.480.000	26.931.620		26.931.620	94,56		94,56
9. Chi các hoạt động kinh tế	331.800.000		331.800.000	588.078.031		588.078.031	177,24		177,24
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính	106.800.000		106.800.000	151.519.352		151.519.352	141,87		141,87
- Kênh mương lục bình				83.840.000		83.840.000			
- Sự nghiệp môi trường	225.000.000		225.000.000	352.718.679		352.718.679	156,76		156,76
11. Chi cho công tác xã hội	237.200.000		237.200.000	403.119.400		403.119.400	169,95		169,95

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội	237.200.000		237.200.000	403.119.400		403.119.400	169,95		169,95
- Khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.556.681.999		5.556.681.999	7.053.002.681		7.053.002.681	126,93		126,93
Trong đó: Quỹ lương									
10.1. Quản lý Nhà nước	3.849.181.999		3.849.181.999	4.894.729.005		4.894.729.005	127,16		127,16
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	746.200.000		746.200.000	933.971.566		933.971.566	125,16		125,16
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	180.500.000		180.500.000	323.904.313		323.904.313	179,45		179,45
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	181.500.000		181.500.000	220.162.049		220.162.049	121,3		121,3
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	208.300.000		208.300.000	250.181.534		250.181.534	120,11		120,11
10.6. Hội Cựu chiến binh	186.500.000		186.500.000	205.670.853		205.670.853	110,28		110,28
10.7. Hội Nông dân	204.500.000		204.500.000	224.383.361		224.383.361	109,72		109,72
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
12. Chi khác NS	150.000.000		150.000.000	19.240.800		19.240.800	12,83		12,83
Chi các hoạt động khác NS	150.000.000		150.000.000	19.240.800		19.240.800	12,83		12,83
13. Hội đặc thù	130.000.000		130.000.000	155.363.876		155.363.876	119,51		119,51
15. Dự phòng	142.971.000		142.971.000						
16. Chi nộp trả ngân sách cấp trên				103.268.506		103.268.506			
17. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				637.788.225		637.788.225			

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Kế Toán



Trần Thị Ánh Tuyết

Ngày 28 tháng 4 năm 2025

TM: UBND xã

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Tấn Thương



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
757			Hộ gia đình, cá nhân	1.120.458.994
	1000		Thuế thu nhập cá nhân	775.483.942
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	98.545.948
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	676.937.994
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.946.141
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	26.738.259
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14.717.372
		1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	490.510
	1700		Thuế giá trị gia tăng	92.924.154
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	92.924.154
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	166.641.374
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	166.641.374
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	39.550.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	23.500.000
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	4.500.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	11.550.000
	4900		Các khoản thu khác	3.913.383
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	365.359
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.059.094
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.338.930
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	150.000
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	280.878.000
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	84.070.000
		2716	Phí chứng thực	84.070.000
	4250		Thu tiền phạt	12.800.000
		4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	1.500.000
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	11.300.000
	4900		Các khoản thu khác	184.008.000
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	184.008.000
809			Công an xã	8.764.000
	4250		Thu tiền phạt	8.764.000
		4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	2.150.000
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	6.614.000
857			Hộ gia đình, cá nhân	336.035.132
	1700		Thuế giá trị gia tăng	308.584.853
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	308.584.853
	4900		Các khoản thu khác	27.450.279

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	40.470
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	27.409.809
860			Các quan hệ khác của ngân sách	9.756.065.820
	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	961.383.828
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	593.914.666
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước, các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	80.368.564
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	203.260.598
		0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	83.840.000
	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	150.000.000
		4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	150.000.000
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.644.681.992
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	5.747.627.000
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	2.897.054.992
			Tổng cộng	11.502.201.946

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 11.502.201.946

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Mười một tỷ năm trăm lẻ hai triệu hai trăm lẻ một ngàn chín trăm bốn mươi sáu đồng

Kế Toán



Trần Thị Ánh Tuyết

Ngày tháng năm

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Tấn Thường

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802					Hội đồng nhân dân	233.184.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	233.184.000
		341			Quản lý nhà nước	233.184.000
			6100		Phụ cấp lương	155.304.000
				6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	155.304.000
			6650		Hội nghị	48.540.000
				6699	Chi phí khác	48.540.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.740.000
				7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	27.000.000
				7049	Chi khác	1.740.000
			7750		Chi khác	600.000
				7799	Chi các khoản khác	600.000
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.338.900.813
	130				Y tế, dân số và gia đình	2.375.240
		151			Dân số	2.375.240
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.077.840
				7049	Chi khác	1.077.840
			7750		Chi khác	1.297.400
				7799	Chi các khoản khác	1.297.400
	160				Văn hóa thông tin	172.948.332
		161			Văn hóa	172.948.332
			6550		Vật tư văn phòng	1.560.872
				6599	Vật tư văn phòng khác	1.560.872
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.775.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.775.000
			6650		Hội nghị	39.452.160
				6699	Chi phí khác	39.452.160
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.244.500
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.497.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.747.500
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	115.977.680
				7049	Chi khác	115.977.680
			7750		Chi khác	938.120
				7799	Chi các khoản khác	938.120
	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.040.000
		191			Phát thanh	27.040.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	18.630.248
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	18.630.248
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.409.752
				7049	Chi khác	8.409.752
	220				Thẻ dực thể thao	26.931.620
		221			Thẻ dực thể thao	26.931.620

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.931.620
				7049	Chi khác	26.931.620
	280				Các hoạt động kinh tế	56.222.416
		338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	56.222.416
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	56.222.416
				7049	Chi khác	56.222.416
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.661.545.005
		341			Quản lý nhà nước	4.661.545.005
			6000		Tiền lương	1.129.972.620
				6001	Lương theo ngạch, bậc	1.129.972.620
			6100		Phụ cấp lương	381.698.335
				6101	Phụ cấp chức vụ	13.824.000
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	45.900.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.292.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	32.461.057
				6124	Phụ cấp công vụ	284.221.278
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.120.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.120.000
			6200		Tiền thưởng	95.222.689
				6201	Thưởng thường xuyên	70.827.689
				6249	Thưởng khác	24.395.000
			6250		Phúc lợi tập thể	12.266.994
				6299	Chi khác	12.266.994
			6300		Các khoản đóng góp	301.404.751
				6301	Bảo hiểm xã hội	229.028.997
				6302	Bảo hiểm y tế	50.131.650
				6303	Kinh phí công đoàn	22.244.104
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.770.491.700
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	279.101.700
				6399	Chi khác	1.491.390.000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	289.498.515
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	162.869.805
				6449	Chi khác	126.628.710
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	57.561.545
				6501	Tiền điện	57.561.545
			6550		Vật tư văn phòng	78.426.716
				6551	Văn phòng phẩm	35.068.434
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	18.247.800
				6599	Vật tư văn phòng khác	25.110.482
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.830.439
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.134.807
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.874.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	8.116.632

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6649	Khác	1.705.000
			6650		Hội nghị	16.447.040
				6699	Chi phí khác	16.447.040
			6700		Công tác phí	72.412.076
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.912.076
				6704	Khoản công tác phí	67.500.000
			6750		Chi phí thuê mướn	58.468.600
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.478.600
				6754	Thuê thiết bị các loại	6.310.000
				6757	Thuê lao động trong nước	28.080.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	8.600.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	68.894.840
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.389.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.109.840
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.396.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	104.885.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	58.585.000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	36.300.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	98.539.632
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.764.416
				7049	Chi khác	85.775.216
			7750		Chi khác	45.371.513
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.623.353
				7761	Chi tiếp khách	14.094.920
				7799	Chi các khoản khác	21.653.240
			7900		Chi cho các sự kiện lớn	59.032.000
				7949	Chi khác	59.032.000
	370				Bảo đảm xã hội	391.838.200
		371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	34.814.400
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.800.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.800.000
			7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	32.014.400
				7162	Chi quà lễ, Tết	12.500.000
				7199	Chi khác	19.514.400
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	357.023.800
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.200.000
				6449	Chi khác	5.200.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	700.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	700.000
			6650		Hội nghị	5.129.720
				6699	Chi phí khác	5.129.720
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.355.880
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.300.000
				7049	Chi khác	2.055.880
			7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	130.900.000

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				7149	Chi khác	130.900.000
			7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	18.800.000
				7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	3.000.000
				7499	Chi khác	15.800.000
			7750		Chi khác	2.398.200
				7799	Chi các khoản khác	2.398.200
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	190.540.000
				8049	Chi hỗ trợ khác	190.540.000
809					Công an xã	578.185.234
	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	577.285.234
		041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	577.285.234
			6300		Các khoản đóng góp	13.859.100
				6302	Bảo hiểm y tế	13.859.100
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	383.051.500
				6399	Chi khác	383.051.500
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	63.273.992
				6401	Tiền ăn	27.830.000
				6449	Chi khác	35.443.992
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.850.000
				6503	Tiền nhiên liệu	6.850.000
			6550		Vật tư văn phòng	41.720.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	41.720.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.190.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.190.000
			6650		Hội nghị	20.719.520
				6651	In, mua tài liệu	850.000
				6699	Chi phí khác	19.869.520
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.235.922
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	599.800
				7049	Chi khác	34.636.122
			7750		Chi khác	7.385.200
				7799	Chi các khoản khác	7.385.200
	370				Bảo đảm xã hội	900.000
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	900.000
			6650		Hội nghị	900.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	900.000
810					Ban quân sự xã	624.354.228
	010				Quốc phòng	624.354.228
		011			Quốc phòng	624.354.228
			6100		Phụ cấp lương	12.516.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.516.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	192.113.924
				6399	Chi khác	192.113.924
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	259.281.000
				6401	Tiền ăn	88.785.000

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6449	Chi khác	170.496.000
			6550		Vật tư văn phòng	5.409.200
				6551	Văn phòng phẩm	5.409.200
			6650		Hội nghị	818.360
				6699	Chi phí khác	818.360
			6700		Công tác phí	3.300.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.300.000
			6750		Chi phí thuê mướn	12.077.100
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.077.100
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	49.500.000
				6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	49.500.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	89.338.644
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.933.000
				7049	Chi khác	71.405.644
811					Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	220.162.049
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	220.162.049
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	220.162.049
			6000		Tiền lương	72.681.570
				6001	Lương theo ngạch, bậc	72.681.570
			6100		Phụ cấp lương	22.842.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	3.726.000
				6124	Phụ cấp công vụ	19.116.000
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.800.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.800.000
			6200		Tiền thưởng	7.939.341
				6201	Thưởng thường xuyên	5.078.663
				6249	Thưởng khác	2.860.678
			6300		Các khoản đóng góp	21.350.070
				6301	Bảo hiểm xã hội	16.898.850
				6302	Bảo hiểm y tế	2.967.840
				6303	Kinh phí công đoàn	1.483.380
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	42.084.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	42.084.000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.863.900
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	16.863.900
			6550		Vật tư văn phòng	1.502.988
				6551	Văn phòng phẩm	1.502.988
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	600.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	600.000
			6650		Hội nghị	15.569.400
				6651	In, mua tài liệu	1.500.000
				6699	Chi phí khác	14.069.400
			6700		Công tác phí	7.958.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.108.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	500.000

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.750.000
				6704	Khoản công tác phí	3.600.000
			6750		Chi phí thuê mướn	1.686.400
				6754	Thuê thiết bị các loại	1.686.400
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.051.500
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.051.500
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.034.480
				7049	Chi khác	4.034.480
			7750		Chi khác	1.198.400
				7799	Chi các khoản khác	1.198.400
812					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	250.181.534
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	250.181.534
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	250.181.534
			6000		Tiền lương	82.717.200
				6001	Lương theo ngạch, bậc	82.717.200
			6100		Phụ cấp lương	25.354.755
				6101	Phụ cấp chức vụ	3.743.955
				6124	Phụ cấp công vụ	21.610.800
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.520.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.520.000
			6200		Tiền thưởng	4.570.797
				6201	Thưởng thường xuyên	4.570.797
			6300		Các khoản đóng góp	23.724.936
				6301	Bảo hiểm xã hội	18.749.160
				6302	Bảo hiểm y tế	3.284.496
				6303	Kinh phí công đoàn	1.691.280
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	57.981.600
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	57.981.600
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.863.900
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	16.863.900
			6550		Vật tư văn phòng	2.976.914
				6551	Văn phòng phẩm	2.976.914
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	630.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	630.000
			6650		Hội nghị	7.385.200
				6699	Chi phí khác	7.385.200
			6700		Công tác phí	6.005.392
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.405.392
				6704	Khoản công tác phí	3.600.000
			6750		Chi phí thuê mướn	1.686.400
				6754	Thuê thiết bị các loại	1.686.400
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	484.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	484.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.377.200
				7049	Chi khác	11.377.200

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			7750		Chi khác	6.903.240
				7799	Chi các khoản khác	6.903.240
813					Hội Nông dân xã	224.383.361
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	224.383.361
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	224.383.361
			6000		Tiền lương	86.666.112
				6001	Lương theo ngạch, bậc	86.666.112
			6100		Phụ cấp lương	26.346.600
				6101	Phụ cấp chức vụ	3.726.000
				6124	Phụ cấp công vụ	22.620.600
			6200		Tiền thưởng	4.570.797
				6201	Thưởng thường xuyên	4.570.797
			6300		Các khoản đóng góp	24.662.862
				6301	Bảo hiểm xã hội	19.559.970
				6302	Bảo hiểm y tế	3.334.392
				6303	Kinh phí công đoàn	1.768.500
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	46.058.400
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	46.058.400
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.863.900
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	16.863.900
			6550		Vật tư văn phòng	2.410.170
				6551	Văn phòng phẩm	2.410.170
			6650		Hội nghị	5.469.040
				6699	Chi phí khác	5.469.040
			6700		Công tác phí	3.600.000
				6704	Khoản công tác phí	3.600.000
			6750		Chi phí thuê mướn	1.686.400
				6754	Thuê thiết bị các loại	1.686.400
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.049.080
				7049	Chi khác	6.049.080
814					Hội Cựu chiến binh xã	205.670.853
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	205.670.853
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	205.670.853
			6000		Tiền lương	76.338.780
				6001	Lương theo ngạch, bậc	76.338.780
			6100		Phụ cấp lương	23.570.100
				6101	Phụ cấp chức vụ	3.726.000
				6124	Phụ cấp công vụ	19.844.100
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	720.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	720.000
			6200		Tiền thưởng	4.570.797
				6201	Thưởng thường xuyên	4.570.797
			6300		Các khoản đóng góp	22.118.022
				6301	Bảo hiểm xã hội	17.449.470
				6302	Bảo hiểm y tế	3.115.692

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6303	Kinh phí công đoàn	1.552.860
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	42.456.600
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	42.456.600
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.863.900
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	16.863.900
			6550		Vật tư văn phòng	731.534
				6551	Văn phòng phẩm	731.534
			6650		Hội nghị	9.842.080
				6699	Chi phí khác	9.842.080
			6700		Công tác phí	3.972.640
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	372.640
				6704	Khoản công tác phí	3.600.000
			6750		Chi phí thuê mướn	1.686.400
				6754	Thuê thiết bị các loại	1.686.400
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.400.000
				7049	Chi khác	1.400.000
			7750		Chi khác	1.400.000
				7799	Chi các khoản khác	1.400.000
819					Đảng ủy xã	933.971.566
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	933.971.566
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	933.971.566
			6000		Tiền lương	230.993.910
				6001	Lương theo ngạch, bậc	230.993.910
			6100		Phụ cấp lương	88.954.191
				6101	Phụ cấp chức vụ	19.872.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6.323.391
				6124	Phụ cấp công vụ	62.758.800
			6200		Tiền thưởng	9.141.594
				6201	Thưởng thường xuyên	9.141.594
			6300		Các khoản đóng góp	69.355.235
				6301	Bảo hiểm xã hội	55.521.945
				6302	Bảo hiểm y tế	9.729.110
				6303	Kinh phí công đoàn	4.104.180
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	227.188.800
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	227.188.800
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	44.378.700
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	44.378.700
			6550		Vật tư văn phòng	2.935.556
				6551	Văn phòng phẩm	2.935.556
			6700		Công tác phí	18.440.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	440.000
				6704	Khoản công tác phí	18.000.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.475.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.475.000

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	238.108.580
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	42.354.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	195.754.580
820					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	323.904.313
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	323.904.313
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	323.904.313
			6000		Tiền lương	66.322.796
				6001	Lương theo ngạch, bậc	66.322.796
			6100		Phụ cấp lương	24.614.640
				6101	Phụ cấp chức vụ	4.991.940
				6124	Phụ cấp công vụ	17.822.700
				6149	Phụ cấp khác	1.800.000
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.760.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.760.000
			6200		Tiền thưởng	10.175.927
				6201	Thưởng thường xuyên	5.078.663
				6249	Thưởng khác	5.097.264
			6300		Các khoản đóng góp	20.322.234
				6301	Bảo hiểm xã hội	16.097.490
				6302	Bảo hiểm y tế	2.829.924
				6303	Kinh phí công đoàn	1.394.820
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	114.307.200
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	114.307.200
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.852.060
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	24.852.060
			6550		Vật tư văn phòng	8.773.216
				6551	Văn phòng phẩm	8.773.216
			6650		Hội nghị	33.921.320
				6699	Chi phí khác	33.921.320
			6700		Công tác phí	5.240.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	440.000
				6704	Khoản công tác phí	4.800.000
			6750		Chi phí thuê mướn	1.686.400
				6754	Thuê thiết bị các loại	1.686.400
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.573.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.573.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.975.920
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.500.000
				7049	Chi khác	3.475.920
			7750		Chi khác	3.379.600
				7761	Chi tiếp khách	3.379.600
822					Trường mầm non, nhà trẻ	25.640.000

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.640.000
		075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	24.840.000
			6100		Phụ cấp lương	11.178.000
				6149	Phụ cấp khác	11.178.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	13.662.000
				6399	Chi khác	13.662.000
		085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	800.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	800.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	800.000
823					Trạm Y tế xã	9.808.240
	130				Y tế, dân số và gia đình	9.808.240
		151			Dân số	9.808.240
			6650		Hội nghị	777.400
				6651	In, mua tài liệu	258.440
				6699	Chi phí khác	518.960
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.194.520
				7049	Chi khác	7.194.520
			7750		Chi khác	1.836.320
				7799	Chi các khoản khác	1.836.320
824					Hội Chữ thập đỏ xã	10.530.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.530.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	10.530.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10.530.000
				6399	Chi khác	10.530.000
825					Hội Người cao tuổi xã	15.122.796
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	15.122.796
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	15.122.796
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10.530.000
				6399	Chi khác	10.530.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.592.796
				7049	Chi khác	4.592.796
826					Hội Khuyến học xã	10.805.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.805.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	10.805.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10.530.000
				6399	Chi khác	10.530.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	275.000

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	275.000
860					Các quan hệ khác của ngân sách	271.910.704
	250				Bảo vệ môi trường	30.495.000
		278			Bảo vệ môi trường khác	30.495.000
			7750		Chi khác	30.495.000
				7799	Chi các khoản khác	30.495.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	118.906.080
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	118.906.080
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	117.450.000
				6399	Chi khác	117.450.000
			6550		Vật tư văn phòng	498.000
				6551	Văn phòng phẩm	498.000
			6650		Hội nghị	738.520
				6699	Chi phí khác	738.520
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	219.560
				7049	Chi khác	219.560
	400				Tài chính và khác	19.240.800
		429			Các nhiệm vụ chi khác	19.240.800
			6650		Hội nghị	12.852.800
				6699	Chi phí khác	12.852.800
			6750		Chi phí thuê mướn	1.988.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.988.000
			7750		Chi khác	4.400.000
				7799	Chi các khoản khác	4.400.000
	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	103.268.824
		433			Nộp ngân sách cấp trên	103.268.824
			7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	103.268.824
				7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	103.268.824
989					Các đơn vị khác	1.511.741.815
	250				Bảo vệ môi trường	322.223.679
		261			Xử lý chất thải rắn	322.223.679
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	322.223.679
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	322.223.679
	280				Các hoạt động kinh tế	1.179.136.936
		283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	83.840.000
			6750		Chi phí thuê mướn	83.840.000
				6757	Thuê lao động trong nước	83.840.000
		292			Giao thông đường bộ	1.000.000.000
			9200		Chi chuẩn bị đầu tư	78.530.000
				9201	Chi điều tra, khảo sát	29.095.000
				9202	Chi lập dự án đầu tư	45.435.000
				9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	4.000.000
			9300		Chi xây dựng	894.530.000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	894.530.000
			9400		Chi phí khác	26.940.000

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	26.940.000
		312			Kiến thiết thị chính	95.296.936
			6750		Chi phí thuê mướn	6.200.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	6.200.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	78.704.936
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	78.704.936
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.792.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.792.000
			7750		Chi khác	5.600.000
				7799	Chi các khoản khác	5.600.000
	370				Bảo đảm xã hội	10.381.200
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	10.381.200
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.000.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.000.000
			6650		Hội nghị	2.982.000
				6699	Chi phí khác	2.982.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.399.200
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.500.000
				7049	Chi khác	3.899.200
Tổng cộng						10.788.456.506

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số): 10.788.456.506 đồng.

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Mười tỷ bảy trăm tám mươi tám triệu bốn trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm lẻ sáu đồng

Kế Toán



Trần Thị Ánh Tuyết

Ngày 24 tháng 4 năm 2025



Nguyễn Tấn Thường

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
xã Phú Cường

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo thông tư số 311/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công- hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt				Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2023				
		Tổng số					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn NĐĐG	Vốn ĐTPT	Vốn XDNTM				Vốn NS huyện	Vốn ĐTPT	Vốn XDNTM
Tổng số		1.000.000.000		0	1.000.000.000	0	990.163.000	0	0	0	990.163.000
1.Công trình chuyển tiếp		0			0	0	0		0	0	0
....											
2.Công trình khởi công mới		1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	0	990.163.000	0	0	0	990.163.000
Đường Kênh Trường học ấp 2, xã Phú Cường	13/05/2024- 13/08/2024	1.000.000.000			1.000.000.000		990.163.000				990.163.000

Phú Cường, ngày.....thángnăm 2025

Bộ phận tài chính kế toán



Trần Thị Ánh Tuyết

Phú Cường, ngày.....thángnăm 2025

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH


Nguyễn Tấn Thường

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2025			THỰC HIỆN NĂM 2024		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
1. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách						
Quỹ an ninh quốc phòng	513.097		513.097	513.097		513.097
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	90.357.253		90.357.253	90.357.253	0	90.357.253
Quỹ nhân dân đóng góp			0			0
Quỹ thi đua khen thưởng	690.000		690.000	690.000		690.000
Quỹ tiền điện hộ nghèo	1.184.000		1.184.000	1.184.000		1.184.000
Quỹ vì người nghèo	262.764.997	262.764.997	0	388.571.125	325.806.128	62.764.997
Phí bảo trì đường bộ	2.786.314	0	2.786.314	2.786.314	0	2.786.314
Trích % thuế sử dụng đất PNN	2.022.482	2.022.482	0	2.170.263	2.159.733	10.530
Quỹ xây dựng nhà ở có công			0			0
2. Các hoạt động sự nghiệp	0		0	0		0

Bộ phận Tài chính-kế toán



Trần Thị Ánh Tuyết

Ngày 28 tháng 4 năm 2025

TM. UBND XÃ
Chủ tịch



Nguyễn Tấn Thường

**CÂN ĐỔI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	11.502.201.946	Tổng số chi	11.426.244.731
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	954.010.810	I. Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	942.125.316	II. Chi thường xuyên	9.685.188.000
III. Thu bổ sung	8.644.681.992	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	637.788.225
- Bổ sung cân đối	5.747.627.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	103.268.506
- Bổ sung cố mục tiêu	2.897.054.992		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	961.383.828		
Kết dư ngân sách	75.957.215		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND Xã Phú Cường

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	9.681.183.000	8.931.183.000	12.528.646.433	11.502.201.946	129,41	128,79
	Nhiệm vụ chưa chi chuyển sang năm sau			83.840.000	83.840.000		
I	Các khoản thu 100%	950.000.000	950.000.000	954.566.617	954.010.810	100,48	100,42
1	- Phí công chứng	90.000.000	90.000.000	84.070.000	84.070.000	93,41	93,41
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	- Thu phạt khác theo quy định						
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			150.000.000	150.000.000		
8	- Thu phạt ATGT						
9	- Thu khác	235.000.000	235.000.000	210.000.722	209.485.383	89,36	89,14
	+ Thu phạt VPHC	55.000.000	55.000.000	12.800.000	12.800.000	23,27	23,27
	+ Thu tịch thu khác			8.764.000	8.764.000		
	- Thu phí chợ, bến bãi	180.000.000	180.000.000	184.008.000	184.008.000	102,23	102,23
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.500.000.000	750.000.000	1.968.013.996	942.125.316	131,20	125,62
1	Các khoản thu phân chia						
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000.000	35.000.000	41.946.141	41.946.141	119,85	119,85
	- Thuế thu nhập cá nhân, chuyển quyền	1.250.000.000	625.000.000	1.634.731.285	775.483.942	130,78	124,08
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	40.000.000	40.000.000	39.550.000	39.550.000	98,88	98,88
	- Thu thuế GTGT, TTĐB	550.000.000	550.000.000	428.999.754	428.959.286	78,00	77,99
	- Tiền chậm nộp thuế TNCN			4.428.722	3.913.383		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	250.000.000	125.000.000	333.282.711	166.641.374	133,31	133,31
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			877.543.828	877.543.828		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.231.183.000	7.231.183.000	8.644.681.992	8.644.681.992	119,55	119,55
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.447.627.000	5.447.627.000	5.747.627.000	5.747.627.000	105,51	105,51
	- Bổ sung có mục tiêu	1.783.556.000	1.783.556.000	2.897.054.992	2.897.054.992	162,43	162,43



UBND Xã Phú Cường

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	8.931.183.000	1.000.000.000	7.931.183.000	11.426.244.731	1.000.000.000	10.426.244.731	127,93	100	122,12
	Trong đó:									
	Xây dựng cơ bản	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100	100	
	CT MTQG giảm nghèo BV	210.000.000		210.000.000						
	Duy tu các công trình XD CB									
	Sự nghiệp y tế	12.600.000		12.600.000	12.183.480		12.183.480	96,69		96,69
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	890.490.000		890.490.000	1.201.639.462		1.201.639.462	134,94		134,94
	- Chi dân quân tự vệ	429.854.000		429.854.000	624.354.228		624.354.228	145,25		145,25
	- Chi trật tự an toàn xã hội	460.636.000		460.636.000	577.285.234		577.285.234	125,32		125,32
2	Chi giáo dục - đào tạo - TTHTCĐ	81.540.001		81.540.001	25.640.000		25.640.000	31,44		31,44
	Chi trung tâm Học tập cộng đồng	21.600.000		21.600.000	24.840.000		24.840.000	115		115
	Chi đào tạo	49.500.000		49.500.000	800.000		800.000	1,62		1,62
	Chi giáo dục	10.440.001		10.440.001						
6	Chi văn hóa, thông tin	130.940.000		130.940.000	172.948.332		172.948.332	132,08		132,08
5	Chi phát thanh, truyền thanh	28.480.000		28.480.000	27.040.000		27.040.000	94,94		94,94
7	Chi thể dục, thể thao	28.480.000		28.480.000	26.931.620		26.931.620	94,56		94,56
9	Chi các hoạt động kinh tế	331.800.000		331.800.000	588.078.031		588.078.031	177,24		177,24
	- Giao thông									
	- Thị chính	106.800.000		106.800.000	151.519.352		151.519.352	141,87		141,87
	- Sự nghiệp môi trường	225.000.000		225.000.000	352.718.679		352.718.679	156,76		156,76
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.556.681.999		5.556.681.999	7.053.002.681		7.053.002.681	126,93		126,93
11	Chi cho công tác xã hội	237.200.000		237.200.000	403.119.400		403.119.400	169,95		169,95
12	Chi khác NS	150.000.000		150.000.000	19.240.800		19.240.800	12,83		12,83
12	Hội đặc thù	130.000.000		130.000.000	155.363.876		155.363.876	119,51		119,51
13	Dự phòng	142.971.000		142.971.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
14	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				103.268.506		103.268.506			
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				637.788.225		637.788.225			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt				Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2023	Giá trị đã thanh toán năm 2024				
		Tổng số					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn NĐĐG	Vốn ĐTPT	Vốn XDNTM				Vốn NS huyện	Vốn ĐTPT	Vốn XDNTM
Tổng số		2.115.117.727		0	2.115.117.727	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
1.Công trình chuyển tiếp		1.115.117.727			1.115.117.727	0	9.837.000		0	0	9.837.000
Đường Nam Kênh Kháng Chiến											
đoạn 2 ấp 1, xã Phú Cường		1.115.117.727			1.115.117.727		9.837.000				9.837.000
2.Công trình khởi công mới		1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	0	990.163.000	0	0	0	990.163.000
Đường Kênh Trường học ấp 2, xã Phú Cường	13/05/2024-13/08/2024	1.000.000.000			1.000.000.000		990.163.000				990.163.000

Bộ phận tài chính kế toán



Trần Thị Ánh Tuyết

Phú Cường, ngày 22 tháng 4 năm 2025

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Thường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚ CƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 160 /CV-UBND
V/v điều chỉnh chi chuyển
nguồn ngân sách xã năm
2024 sang năm 2025

Phú Cường, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Phòng Giao dịch số 9 - Kho Bạc Nhà nước khu vực XVII.

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Căn cứ vào Biên bản thẩm tra quyết toán ngày 06 háng 3 năm 2025 của Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Cai Lậy. Về việc quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024 của UBND xã;

Căn cứ Công văn số 82/CV-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của UBND xã Phú Cường về việc chi chuyển nguồn ngân sách xã năm 2024 sang năm 2025;

Qua rà soát lại số liệu chi chuyển nguồn từ Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Cai Lậy. Ủy ban nhân dân xã Phú Cường đề nghị Phòng giao dịch số 9- Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII cho UBND xã hạch toán điều chỉnh số chi chuyển nguồn ngân sách xã năm 2024 chuyển sang năm 2025. Cụ thể như sau:

Mã nguồn 0963, nguồn cải cách tiền lương số tiền đã hạch toán là: 92.198.387 đồng. Nay xin điều chỉnh lại là 32.296.053 đồng. (Tức điều chỉnh giảm 59.902.334 đồng). Bằng chữ: Năm mươi chín triệu, chín trăm lẻ hai ngàn, ba trăm ba mươi bốn đồng.

Các khoản mục khác Công văn số 82/CV-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã không thay đổi.

Rất mong Phòng Giao dịch số 9- Kho bạc Nhà Nước khu vực XVII phối hợp để tổ chức thực hiện nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu chi thực tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nguyễn Tấn Thường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚ CƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 82 /CV-UBND
V/v chi chuyển nguồn
ngân sách xã năm 2024
sang năm 2025

Phú Cường, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: - Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Cai Lậy;
- Kho Bạc Nhà nước Cai Lậy.

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Căn cứ vào Biên bản thẩm tra quyết toán ngày 06 háng 3 năm 2025 của Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Cai Lậy. Về việc quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024 của UBND xã;

Nay Ủy ban nhân dân xã Phú Cường đề nghị Kho bạc Nhà nước Cai Lậy cho UBND xã được chi chuyển nguồn ngân sách xã năm 2024 chuyển sang năm 2025 với số tiền là: 697.690.559 đồng (*Sáu trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi ngàn, năm trăm năm mươi chín đồng*), theo chi tiết sau:

1. Chuyển nguồn số dư dự toán năm 2024 sang năm 2025 với số tiền là: 405.492.172 đồng, trong đó:

- Hạch toán Tiểu mục 0964 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13) với tổng số tiền: 2.752.029 đồng.

- Hạch toán Tiểu mục 0965 nguồn kinh phí bổ sung sau 30/9 (mã nguồn 15) với tổng số tiền: 336.416.743 đồng.

- Hạch toán Tiểu mục 0968 nguồn kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 với tổng số tiền: chi số tiền: 55.612.000 đồng.

- Hạch toán Tiểu mục 0968 nguồn kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững (MTMT 00472) (mã nguồn 12) với tổng số tiền: chi số tiền: 711.400 đồng.

- Hạch toán Tiểu mục 0968 nguồn kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững (MTMT 00477) (mã nguồn 12) với tổng số tiền: chi số tiền: 10.000.000 đồng.

2. Hạch toán Tiểu mục 0963 nguồn cải cách tiền lương còn thừa với tổng số tiền là 59.903.099 đồng.

3. Hạch toán Tiểu mục 0963 nguồn thu vượt 70% làm lương năm 2023 với tổng số tiền là 32.295.288 đồng.

4. Hạch toán Tiểu mục 0967 nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 với tổng số tiền là 200.000.000 đồng.

Rất mong Kho bạc Nhà Nước Cai Lậy xem xét phê duyệt để tổ chức thực hiện nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu chi thực tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tấn Thường